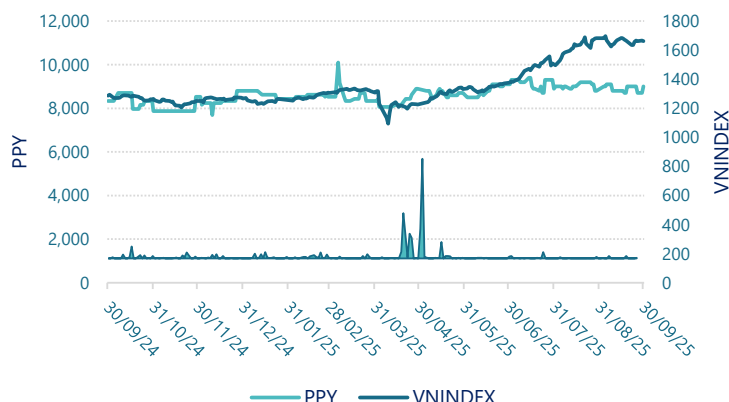


CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,097
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,688
SL cổ phiếu LH	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,110
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	9.8
EPS	914

DT thuần

Q3/25

1,026

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0 | -1.1%

YoY: ▲ 3.00 | 0.3%

LN sau thuế

Q3/25

1.54

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.15 | 10.6%

YoY: ▲ 1.93 | 494%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

0.3%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

9T 2025

3,081

tỷ VNĐ

YoY: ▼494 | -13.8%

LN sau thuế

9T 2025

3.55

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.96 | -45.5%

ROE

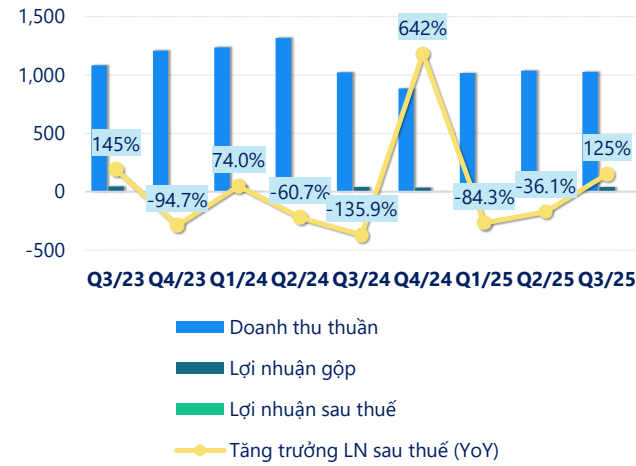
Q3/25

5.6%

+/- YoY: ▲ 0.7%

tỷ VNĐ

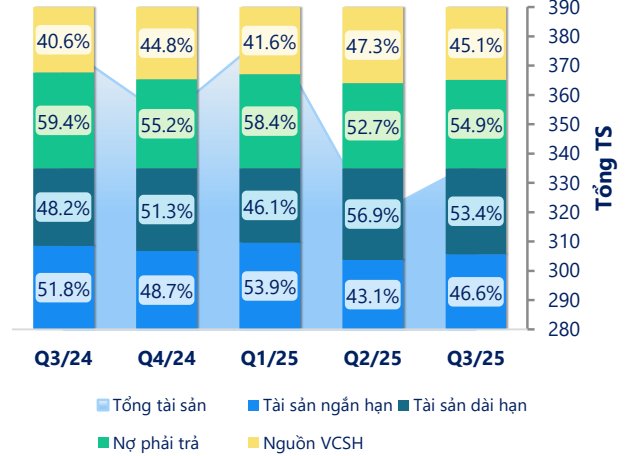
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

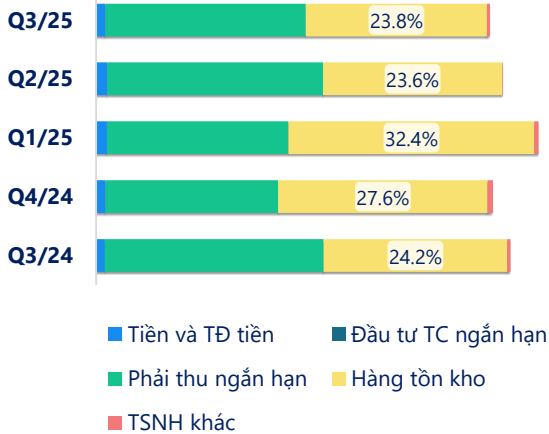
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



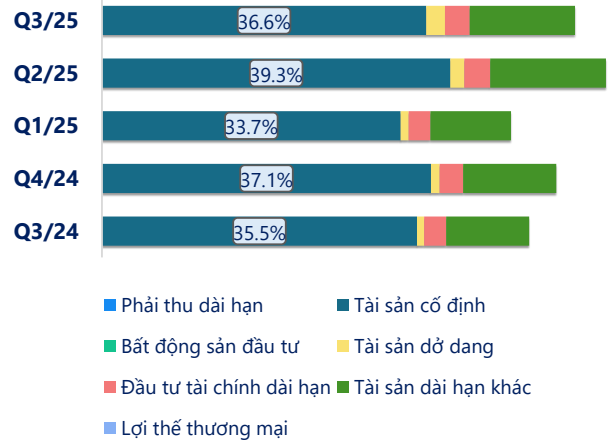
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

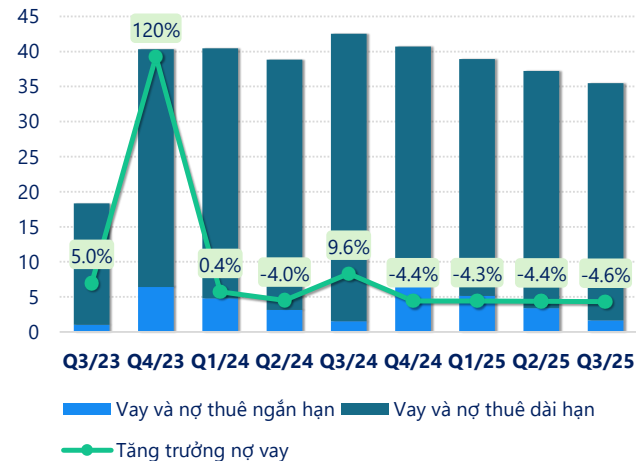
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

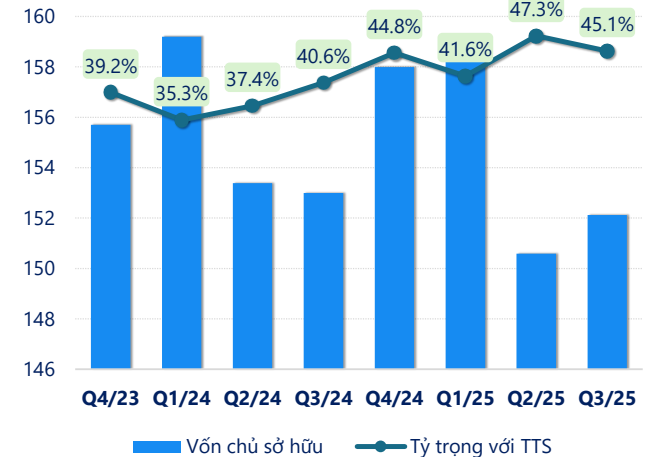
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

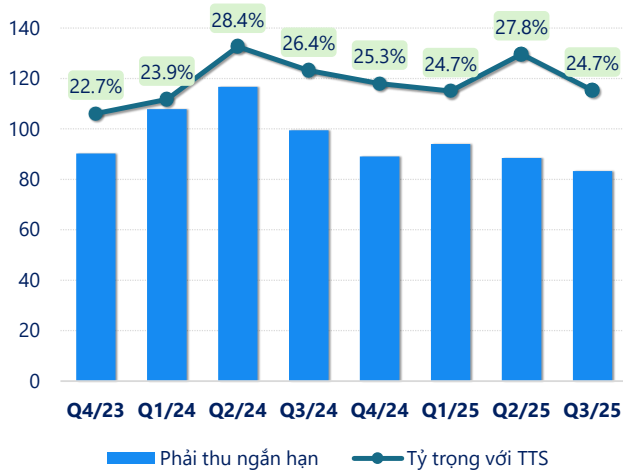
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



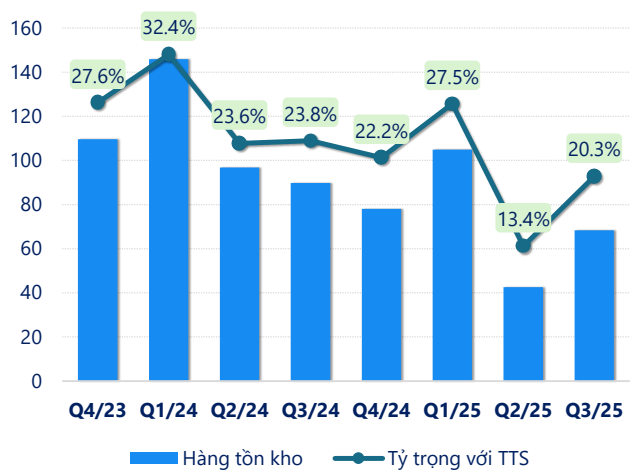
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


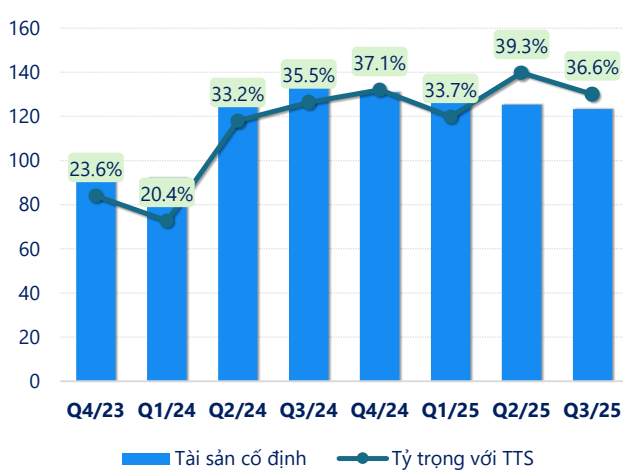
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


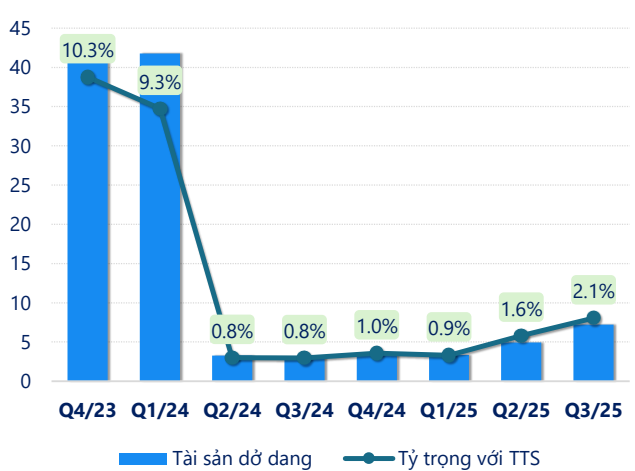
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

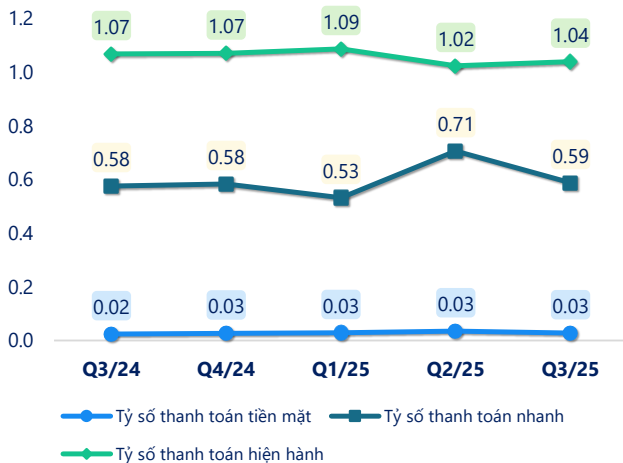
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

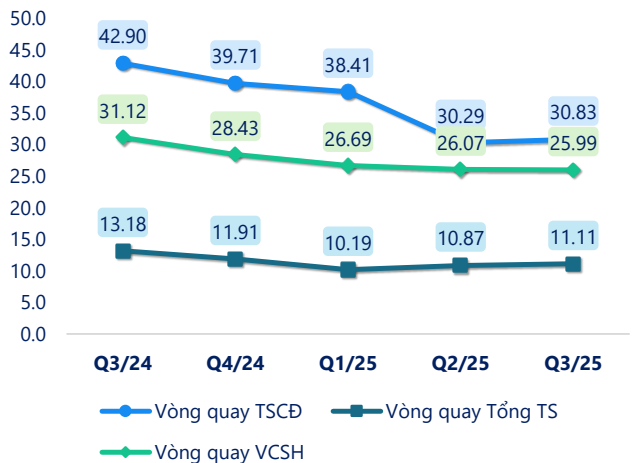
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	377	352	382	319	337
Tài sản ngắn hạn	195	172	205	137	157
Tiền và tương đương tiền	4.39	4.28	5.38	4.69	4.16
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	99.4	89.1	94.1	88.5	83.3
Hàng tồn kho	89.8	78.1	105	42.6	68.4
Tài sản ngắn hạn khác	1.44	0.29	1.13	1.55	1.36
Tài sản dài hạn	182	181	176	181	180
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	134	131	129	125	123
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.98	3.36	3.36	4.95	7.22
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	9.36	9.36	9.36
Tài sản dài hạn khác	35.4	37.1	34.7	41.6	40.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	224	194	223	168	185
Nợ ngắn hạn	183	161	189	134	151
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.51	6.87	5.11	3.38	1.66
Phải trả người bán ngắn hạn	110	103	128	70.6	87.6
Nợ dài hạn	41.0	33.8	33.8	33.8	33.8
Vay và nợ thuê dài hạn	41.0	33.8	33.8	33.8	33.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	158	159	151	152
Vốn chủ sở hữu	153	158	159	151	152
Vốn điều lệ	93.4	93.4	93.4	93.4	93.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)